

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu ngân sách cho các xã, phường năm 2026  
hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết 38/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo số 146/TB-UBND ngày 15/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại cuộc họp Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3420/STC-QLNS ngày 06/5/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bổ sung có mục tiêu ngân sách cho các xã, phường năm 2026 với tổng số tiền là **263.318.089.858 đồng** (chi tiết theo Phụ lục đính kèm) để hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, từ nguồn sự nghiệp kinh tế của ngân sách cấp tỉnh năm 2026.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; tổ chức triển khai đúng trình tự, thủ tục tuân thủ quy định pháp luật về quản lý xây dựng, đấu thầu, ngân sách và các quy định pháp luật có liên quan hiện hành trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp nguồn vốn khác; thực hiện thanh, quyết toán theo đúng quy định; báo cáo tiến độ theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý đối với các số liệu đề xuất; thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung dự toán cho các địa phương theo đúng quy định; theo dõi, giám sát đơn vị thực hiện thanh toán, quyết toán đúng quy định của pháp luật; tham mưu cấp thẩm quyền các nội dung liên quan theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành có liên quan; tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện nguồn vốn về Ủy ban nhân dân tỉnh năm trước ngày 25 hằng tháng.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng kinh phí đúng mục đích và quy định pháp luật có liên quan hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, P.KT(T.Tài).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Trần Văn Dũng**

## Phụ lục

### KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÚA CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: đồng

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
A	B	C	D
<b>Tổng cộng:</b>		<b>263.318.089.858</b>	
1	Phường Đạo Thạnh	85.787.877	
2	Phường Mỹ Tho	0	
3	Phường Thới Sơn	162.032	
4	Phường Mỹ Phong	575.742.069	
5	Phường Trung An	82.319.647	
6	Phường Long Thuận	252.025.948	
7	Phường Gò Công	304.843.631	
8	Phường Bình Xuân	1.627.118.653	
9	Xã Tân Phước 1	1.311.808.516	
10	Xã Tân Phước 2	3.537.309.670	
11	Xã Hưng Thạnh	1.219.667.681	
12	Xã Tân Phước 3	1.682.387.419	
13	Xã Cái Bè	462.386.308	
14	Xã Hậu Mỹ	5.501.945.245	
15	Xã Mỹ Thiện	4.290.138.447	
16	Xã Hội Cư	2.115.708.218	
17	Xã Mỹ Đức Tây	1.441.448.005	
18	Xã Mỹ Lợi	1.597.236.430	
19	Xã Thanh Hưng	500.613.637	
20	Xã An Hữu	2.326.514	
21	Phường Mỹ Phước Tây	2.011.106.857	
22	Phường Thanh Hòa	806.167.211	
23	Phường Cai Lậy	832.517.515	
24	Xã Thạnh Phú	4.014.820.194	
25	Xã Mỹ Thành	3.430.323.725	
26	Xã Tân Phú	2.382.692.605	
27	Xã Bình Phú	939.953.028	
28	Phường Nhị Quý	542.659.484	
29	Xã Hiệp Đức	0	

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
30	Xã Long Tiên	0	
31	Xã Ngũ Hiệp	0	
32	Xã Châu Thành	601.908.800	
33	Xã Tân Hương	1.665.325.376	
34	Xã Long Hưng	1.424.473.067	
35	Xã Long Định	2.106.549.207	
36	Xã Bình Trung	1.032.057.335	
37	Xã Vĩnh Kim	160.364.652	
38	Xã Kim Sơn	116.151.512	
39	Xã Chợ Gạo	901.971.088	
40	Xã Mỹ Tịnh An	1.460.043.262	
41	Xã Lương Hòa Lạc	1.095.977.476	
42	Xã Tân Thuận Bình	1.549.035.247	
43	Xã An Thạnh Thủy	1.999.701.879	
44	Xã Bình Ninh	436.800.269	
45	Xã Vĩnh Bình	1.910.585.326	
46	Xã Đồng Sơn	2.588.607.861	
47	Xã Phú Thành	1.918.749.668	
48	Xã Vĩnh Hựu	1.395.240.844	
49	Xã Long Bình	1.987.791.137	
50	Xã Tân Thới	817.335.229	
51	Xã Tân Phú Đông	2.757.141.538	
52	Xã Tân Hòa	1.947.901.343	
53	Xã Gia Thuận	1.795.729.131	
54	Xã Tân Đông	2.279.749.025	
55	Phường Sơn Qui	2.237.449.360	
56	Xã Tân Điền	1.933.226.694	
57	Xã Gò Công Đông	2.184.849.904	
58	Phường Cao Lãnh	48.174.021	
59	Phường Mỹ Ngãi	1.842.077.719	
60	Phường Mỹ Trà	2.288.745.068	
61	Phường Sa Đéc	385.207.658	
62	Xã Tân Hồng	7.041.926.380	
63	Xã Tân Hộ Cơ	5.781.526.901	
64	Xã Tân Thành	4.950.057.441	
65	Xã An Phước	4.765.549.114	
66	Phường An Bình	3.338.095.786	
67	Phường Hồng Ngự	4.161.410.270	

STT	Xã, phường	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
68	Xã Thường Phước	4.886.474.477	
69	Phường Thường Lạc	3.239.449.328	
70	Xã Long Khánh	492.120.548	
71	Xã Long Phú Thuận	2.847.257.444	
72	Xã Tràm Chim	5.187.748.726	
73	Xã Tam Nông	6.225.133.442	
74	Xã An Hòa	5.129.553.085	
75	Xã Phú Cường	6.946.756.580	
76	Xã An Long	4.839.681.941	
77	Xã Phú Thọ	4.852.572.367	
78	Xã Tháp Mười	4.684.188.545	
79	Xã Phương Thịnh	8.141.123.886	
80	Xã Trường Xuân	8.063.775.712	
81	Xã Mỹ Quý	8.468.981.653	
82	Xã Đốc Bình Kiều	5.273.192.870	
83	Xã Thanh Mỹ	6.393.808.546	
84	Xã Mỹ Thọ	2.776.486.075	
85	Xã Ba Sao	6.148.036.276	
86	Xã Phong Mỹ	4.631.094.565	
87	Xã Mỹ Hiệp	1.025.117.129	
88	Xã Bình Hàng Trung	4.111.005.268	
89	Xã Thanh Bình	5.697.492.339	
90	Xã Tân Long	2.695.186.385	
91	Xã Tân Thạnh	4.075.025.779	
92	Xã Bình Thành	5.037.424.426	
93	Xã Lấp Vò	4.454.761.819	
94	Xã Mỹ An Hưng	1.736.669.008	
95	Xã Tân Khánh Trung	2.109.065.851	
96	Xã Hòa Long	3.424.111.257	
97	Xã Tân Dương	2.109.720.535	
98	Xã Lai Vung	1.258.884.997	
99	Xã Phong Hòa	1.913.672.359	
100	Xã Phú Hựu	718.708.439	
101	Xã Tân Nhuận Đông	3.522.213.551	
102	Xã Tân Phú Trung	3.742.891.496	